

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	6.3%	9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.32
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

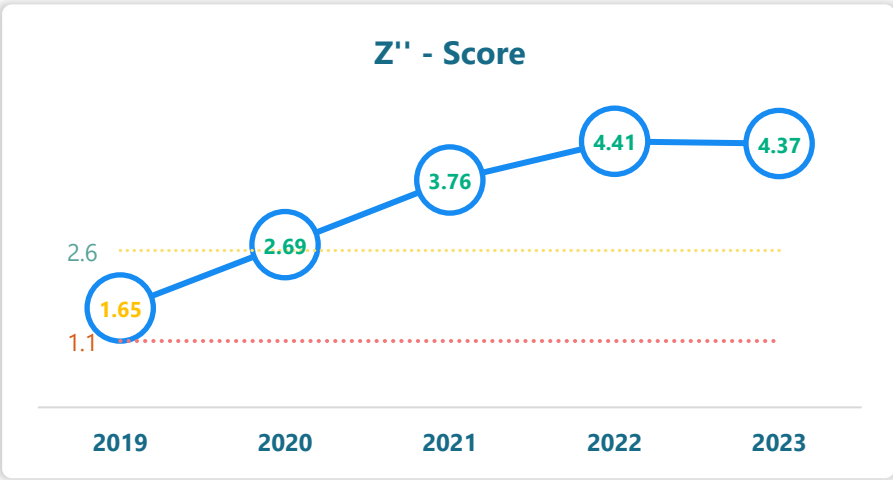
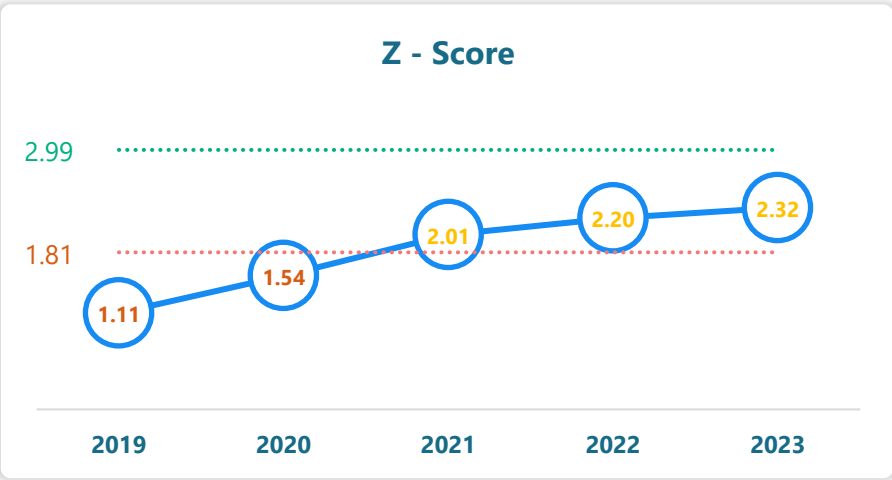
Hệ số nguy cơ phá sản	4.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	327	▼ 5.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	156	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.3%

ROE	2023	+/- YoY
	16.4%	▼ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
	10.3%	▲ 0.3%



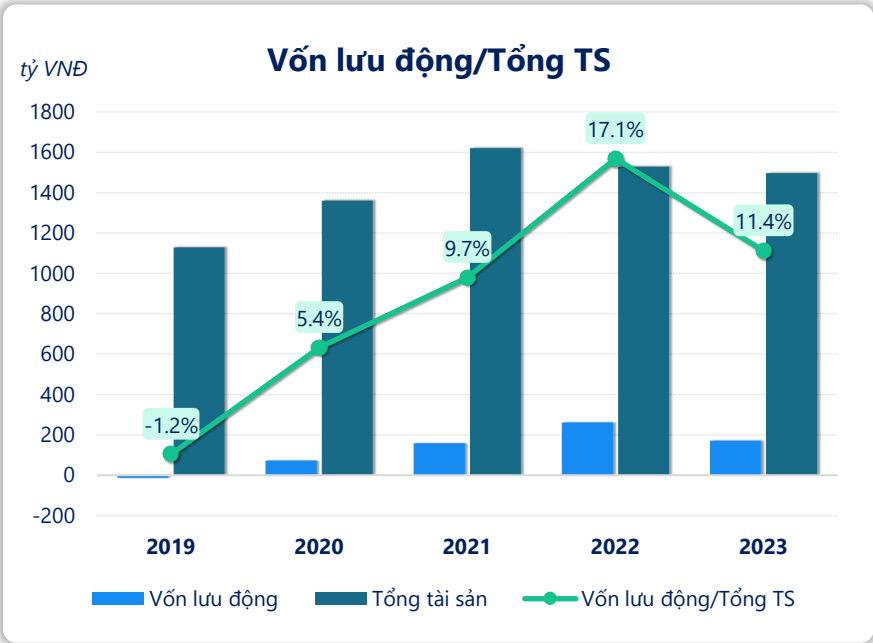
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.32** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **GHC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.37 > 2.6**, cho thấy **GHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GHC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **327.4** tỷ đồng **giảm 1.47%**, lợi nhuận sau thuế đạt **155.6** tỷ đồng **giảm 1.27%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

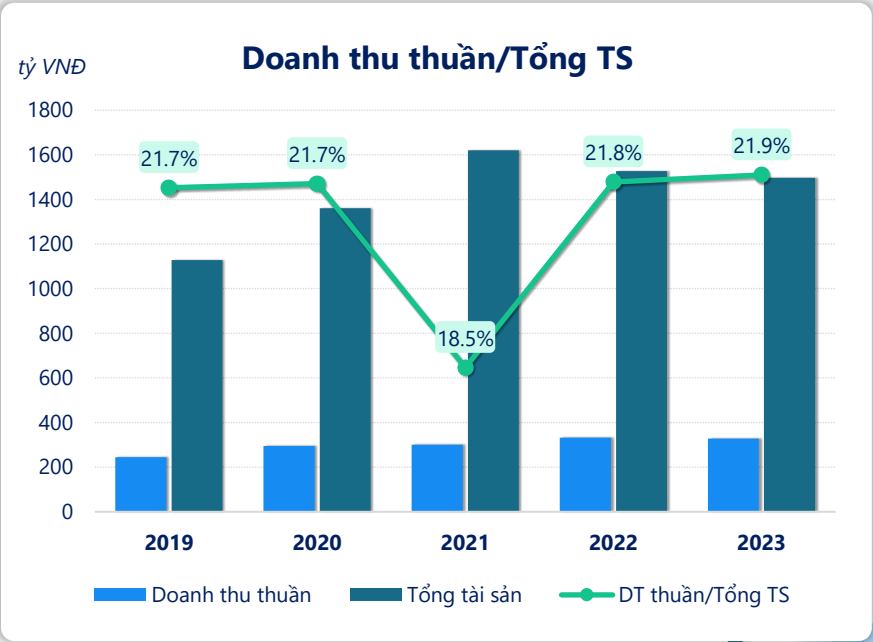
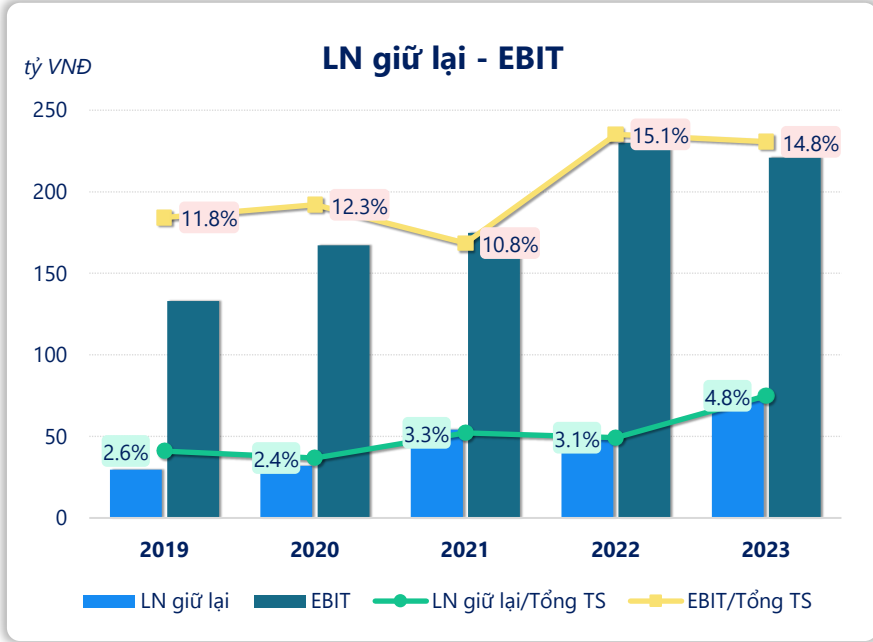
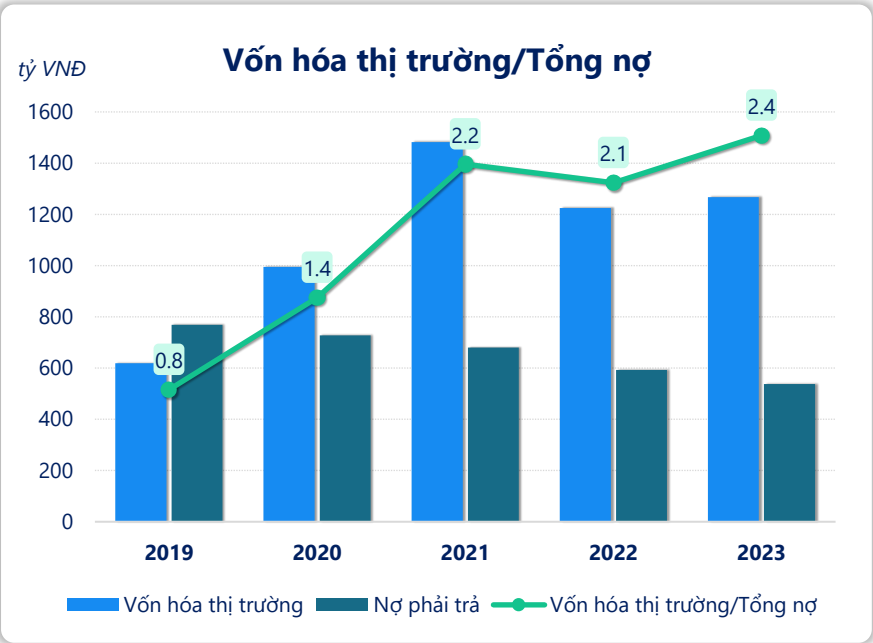
# CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.36**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,497</b>	<b>1,528</b>	<b>-2.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>334</b>	<b>-22.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.9	52.6	-54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	231	277	-16.6%
Hàng tồn kho	3.17	4.06	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.16	-31.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,238</b>	<b>1,193</b>	<b>3.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	816	873	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.03	1167%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	320	31.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.67</b>	<b>0.06</b>	<b>2525%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>538</b>	<b>592</b>	<b>-9.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>88.0</b>	<b>73.2</b>	<b>20.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.8	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.55	0.38	311%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>450</b>	<b>519</b>	<b>-13.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	450	519	-13.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>959</b>	<b>935</b>	<b>2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>959</b>	<b>935</b>	<b>2.5%</b>
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>244</b>	<b>296</b>	<b>300</b>	<b>332</b>	<b>327</b>
Giá vốn hàng bán	104	124	123	142	127
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>141</b>	<b>171</b>	<b>177</b>	<b>190</b>	<b>200</b>
Doanh thu HĐTC	1.31	3.70	8.55	49.2	31.7
Chi phí TC	32.4	62.2	54.1	49.4	46.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>31.7</b>	<b>62.2</b>	<b>54.1</b>	<b>49.4</b>	<b>46.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí QLDN	8.65	7.61	8.18	9.20	10.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>101</b>	<b>105</b>	<b>123</b>	<b>181</b>	<b>176</b>
Lợi nhuận khác	0.34	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>101</b>	<b>105</b>	<b>121</b>	<b>181</b>	<b>175</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>94.8</b>	<b>97.6</b>	<b>107</b>	<b>158</b>	<b>156</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>94.8</b>	<b>97.6</b>	<b>107</b>	<b>158</b>	<b>156</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	146	165	184	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-750	-241	-267	-7.47	-28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	582	150	163	-253	-187
Tiền đầu kỳ	17.1	13.6	68.7	130	52.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.19</b>	<b>55.1</b>	<b>61.0</b>	<b>-77.1</b>	<b>-28.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	0.11	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	68.8	130	52.6	23.9